Liànxí / practice	Fàngjiàon / vacation holiday
Kèběn / textbool	Xiězì / wrote
Niàn / read, study	Shàngkè / begin class
Kāishǐ / begin	Xià qí / play chess
Děng yīxià / wait a moment	Tiāntiān / everyday
Xiàwu / afternoon	Huílái / come back
Dakāi / open	Yóuxì / game
Shàngwu / morning	Shūfa / calligraphy

	课本/課本		天天
	书法/書法		念
	回来/回來		下棋
	等一下		打开/打開
	上午		写字/寫字
	下午		练习/練習
	上课/上課		游戏/遊戲
	放假		开始/開始

LIVEWORKSHEETS